

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404.896.724.985	419.152.805.404
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	111.116.637.121	105.565.829.591
1. Tiền	111		10.744.970.421	87.946.609.591
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.371.666.700	17.619.220.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	201.773.770.552	262.237.360.283
1. Đầu tư ngắn hạn	121		218.240.368.157	265.310.370.805
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(16.466.597.605)	(3.073.010.522)
III Các khoản phải thu	130		66.563.071.941	38.171.415.696
1. Phải thu của khách hàng	131		57.620.654.128	32.680.058.083
2. Trả trước cho người bán	132		6.369.159.650	3.302.021.635
3. Các khoản phải thu khác	135	7	2.718.831.144	2.298.775.323
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(145.572.981)	(109.439.345)
IV Hàng tồn kho	140		13.545.129.745	7.834.130.849
1. Hàng tồn kho	141	8	13.545.129.745	7.834.130.849
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		11.898.115.626	5.344.068.985
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.434.997.297	248.989.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		450.766.112	21.065.839
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước khác	154	10	169.428.199	8.576.987
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	7.842.924.018	5.065.436.291
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.047.943.049.007	1.057.514.937.728
I Các khoản phải thu dài hạn	210		31.697.445	119.485.996
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		220.075.416	361.051.177
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(188.377.971)	(241.565.181)
II Tài sản cố định	220		918.769.316.224	930.734.121.592
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	885.074.729.797	907.158.856.297
- Nguyên giá	222		1.094.602.157.324	1.090.406.639.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.527.427.527)	(183.247.783.608)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.634.983.740	1.653.105.833
- Nguyên giá	228		1.888.877.975	1.934.077.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.894.235)	(280.972.142)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	32.059.602.687	21.922.159.462
III Bất động sản đầu tư	240			
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	90.780.827.099	83.071.886.559
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		76.580.343.343	68.871.402.803
2. Đầu tư dài hạn khác	258		14.200.483.756	14.200.483.756
V Tài sản dài hạn khác	260		31.913.001.281	40.012.511.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	26.998.450.665	35.909.895.546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.914.550.616	4.102.616.080
VI Lợi thế thương mại	269		6.448.206.958	3.576.931.955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.452.839.773.992	1.476.667.743.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2011 VND
A NỢ PHẢI TRẢ	300		597.962.162.781	558.987.388.235
I. Nợ ngắn hạn	310		192.156.388.765	140.725.339.872
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	67.608.908.075	64.798.908.128
2. Phải trả cho người bán	312		4.183.181.611	7.381.383.501
3. Người mua trả tiền trước	313		4.459.188.909	1.474.847.389
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	4.459.342.566	18.016.278.820
5. Phải trả người lao động	315		4.141.901.620	3.420.750.095
6. Chi phí phải trả	316	19	11.819.466.578	6.384.820.763
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	20	88.555.961.684	26.852.116.256
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		120.334.598	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.808.103.124	12.396.234.920
II. Nợ dài hạn	330		405.805.774.016	418.262.048.363
1. Vay và nợ dài hạn	334	22	405.633.536.591	418.089.329.715
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		163.047.404	154.338.601
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	23	9.190.021	18.380.047
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		675.503.573.886	733.933.828.323
I. Vốn chủ sở hữu	410		675.503.573.886	733.933.828.323
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	522.871.860.000	522.871.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	103.154.918.653	103.154.918.653
3. Cổ phiếu quỹ	414	24	(1.981.510.728)	(1.945.608.839)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	20.173.416.309	20.026.584.306
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	1.743.850.244	1.897.904.504
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	24	29.541.039.408	87.928.169.699
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		179.374.037.325	183.746.526.574
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.452.839.773.992	1.476.667.743.132

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	30/06/2013	31/12/2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	241.376.011	1.294.901.454
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	202,15	632,14
- EUR		1.664,28



Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2013 VND	Quý 2 năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	65.178.484.029	296.871.432.304	118.279.459.146	585.126.030.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	65.178.484.029	296.871.432.304	118.279.459.146	585.126.030.201
4. Giá vốn hàng bán	11	26	23.163.474.159	207.956.081.306	46.343.720.020	404.475.319.931
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		42.015.009.870	88.915.350.998	71.935.739.126	180.650.710.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	9.757.907.643	3.720.604.033	11.220.759.491	11.815.275.763
7. Chi phí tài chính	22	28	33.249.744.657	32.536.746.770	52.340.793.140	63.143.658.747
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.796.822.219	28.654.608.450	34.404.357.345	59.189.501.558
8. Chi phí bán hàng	24		1.865.346	1.317.311.901	5.810.920	2.452.235.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.880.550.207	8.968.694.323	9.296.488.332	19.197.609.870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.640.757.303	49.813.202.037	21.513.406.225	107.672.481.830
11. Thu nhập khác	31	29	638.473.902	707.797.993	1.723.778.459	822.221.486
12. Chi phí khác	32	30	715.057.008	586.220.906	801.207.839	757.166.773
13. Lợi nhuận khác	40		(76.583.106)	121.577.087	922.570.620	65.054.713
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		3.159.985.233	-	12.481.210.115	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	16.724.159.430	49.934.779.124	34.917.186.960	107.737.536.543
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	909.435.160	4.194.905.037	1.773.084.181	13.640.340.022
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(853.156.337)	(1.352.430.744)	(833.391.981)	(1.274.165.938)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31	16.667.880.607	47.092.304.831	33.977.494.760	95.371.362.459
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		11.186.769.016	17.744.575.552	15.907.361.468	34.946.331.154
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		5.481.111.591	29.347.729.279	18.070.133.292	60.425.031.305
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	104,83	821,26	345,59	2.041,95

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Tân Xuân Hiến

Trần Thị Phương

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ Tài chính

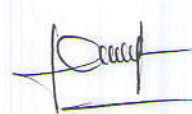
CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	164.645.270.181	586.999.965.230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(46.790.516.730)	(403.895.276.964)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.299.274.338)	(32.236.868.155)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(24.906.072.820)	(72.960.995.320)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(11.904.094.863)	(2.282.058.962)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.151.440.950	16.424.552.709
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(45.617.238.329)	(105.588.869.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.279.514.051	(13.539.550.962)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(20.655.232.482)	(18.811.222.154)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.555.892.343	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(74.747.912.879)	(214.030.916.898)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	73.456.390.720	5.891.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.424.105.022)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.260.302.296	12.818.759.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.554.665.024)	(212.932.379.636)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	(220.073.407)	313.723.116.000
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(5.140.612.628)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46.000.000.000	444.052.076.628
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(54.804.454.117)	(453.752.202.154)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.149.582.685)	(61.700.621.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.174.110.209)	237.181.756.160
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.550.738.818	10.709.825.562
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	105.565.829.591	65.814.046.815
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	68.712	(381.706)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	111.116.637.121	76.523.490.671

Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/06/2012.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống);
- Sản xuất đường;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh: Sản xuất rượu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp: Mua bán vật tư, thiết bị và phụ tùng chuyên ngành mía đường;
- Trồng cây mía;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán phân bón các loại;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch;
- Cung ứng lao động tạm thời: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Cung ứng, cho thuê lao động, công nhân vận hành các máy móc, thiết bị kỹ thuật, máy móc, thiết bị điện;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội): Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Làm dịch vụ cho các hộ nông dân trồng nguyên liệu phục vụ cho nhà máy chế biến đường.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013 bao gồm Công ty mẹ, 9 Công ty con và 1 Công ty liên kết.

Công ty con được hợp nhất

✓ Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện; Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện; Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông; Trồng cây cao su (mã ngành 0125); Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su (mã ngành 2212); Chế biến nông sản (trừ mù cao su); Mua bán bất động sản; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (mã ngành 5510); Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 64,95%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 64,95%.

✓ Công ty TNHH MTV Xây dựng Bê tông Ly tâm Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh các loại cột điện bê tông ly tâm, ống cống bê tông ly tâm các loại và các cấu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng các loại, gia công cơ khí và mạ kẽm; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

✓ Công ty Cổ phần AYun Thượng

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng; Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng thủy lợi; Giám sát thi công xây dựng các công trình điện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35 KV và xây dựng công trình công nghiệp; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 97,33%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 97,33%.

✓ Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 53,49%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 53,49%.

✓ Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện: Thi công lắp đặt đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110KV; Thi công xây dựng lắp đặt thiết bị điện các công trình vừa và nhỏ, điện chiếu sáng đô thị; Thi công lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp và các công trình khác; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Trồng cây cao su; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình giao thông đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế đường dây điện đến 35KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 81,83%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 81,83%.

➤ Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế, giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi).
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 60,35%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 60,35 %

➤ Công ty TNHH GKC

- Địa chỉ trụ sở chính: 478 Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. (Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, điện, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật); Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cung ứng lao động tạm thời (lao động trong nước); Cung ứng và quản lý nguồn lao động (lao động trong nước); Kinh doanh xuất nhập khẩu.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 81,39%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 81,39%.

✓ Công ty TNHH MTV Cơ điện Diên Phú

- Địa chỉ trụ sở chính: 28 Phạm Văn Đồng, Phường Hoa Lư, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

✓ Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển năng lượng Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.
- Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế đường dây điện đến 35KV, tư vấn thiết kế điện công trình; Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 35 KV.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty Liên kết

✓ Công ty Cổ phần Mía Đường Nhiệt điện Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã AYunpa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật ri, bánh kẹo, đồ uống; Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre nứa và mù cao su); Kinh doanh vận tải hàng hóa; Gia công cơ khí; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Sản xuất phân bón và gạch tuynen; Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu; Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; sản xuất cồn thực phẩm; Tư vấn thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm; Chung, tinh cất, pha chế các loại rượu mạnh; Đầu tư tài chính.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,09%.
- Quyền biểu quyết của Công ty: 29,09%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	5 – 23
Phương tiện vận tải	5 – 23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản khác	10 - 17

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định khác

Các tài sản cố định khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3 - 8

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và xây lắp, cột bê tông; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Đối với 1 số dự án tại Công ty Cổ phần Điện Gia Lai áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:
 - ✓ Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:
 - Công trình Cải tạo và nâng cấp Nhà máy Thủy Điện Ia Đrăng 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2169/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
 - Công trình Cải tạo và nâng cấp lưới Điện Thị trấn và Công ty Cao su Chư Prông: Áp dụng Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2003 đến năm 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2007 đến năm 2013). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1749/GCN-UB ngày 10 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2016). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
 - ✓ Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo Công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính, mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%.
- Đối với Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai
 - ✓ Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000022 ngày 30/05/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.
 - ✓ Công trình Thủy điện IaPúch3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000023 ngày 30/05/2007 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Đối với dự án Thủy điện IaĐrăng 1 tại Công ty Cổ phần Điện Tây Nguyên: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2002 đến năm 2005) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Những ưu đãi trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.
- Đối với Công ty Cổ phần Ayun Thượng: Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. Những ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000020 ngày 09/05/2007 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp.
- Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ : Được miễn 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại. Những ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000057 ngày 16/05/2008 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai cấp.

- Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

✓ Dự án thủy điện H'Chan

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

✓ Dự án thủy điện H'Mun

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Dự án bắt đầu hoạt động vào tháng 08/2010, do đó năm 2010 là năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế, nhưng thời gian hoạt động sản xuất kinh doanh dưới 12 tháng nên Công ty đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế bắt đầu tính từ năm 2011. Như vậy Công ty áp dụng miễn thuế 4 năm (2011 – 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo (2015 – 2021).

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39 121 000 007 ngày 15 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh số 39121000 007 ngày 27 tháng 08 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	130.941.964	128.892.602
Tiền gửi ngân hàng	10.614.028.457	39.067.681.400
Tiền đang chuyển	-	48.750.035.589
Các khoản tương đương tiền	100.371.666.700	17.619.220.000
Cộng	<u>111.116.637.121</u>	<u>105.565.829.591</u>

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	217.381.509.605	264.930.121.533
Cho vay ngắn hạn	343.858.552	380.249.272
Tiền gửi có kỳ hạn	515.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(16.466.597.605)	(3.073.010.522)
Cộng	<u>201.773.770.552</u>	<u>262.237.360.283</u>

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đối với các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2013.

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu dự án khí thải CDM	-	2.000.000
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	-	13.531.560
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	150.486.122
Lãi dự thu	25.277.778	76.730.905
Phải thu tiền lãi cho vay vốn, lãi liên doanh	706.417.622	45.480.335
Phải thu các đối tượng khác	1.987.135.744	2.010.546.401
- Hỗ trợ lãi suất, lãi dự thu	517.089.888	478.201.000
- Thuế TNCN	-	71.081.563
- Phải thu khác	1.470.045.856	1.461.263.838
Cộng	<u>2.718.831.144</u>	<u>2.298.775.323</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.901.725.730	3.268.059.640
Công cụ, dụng cụ	1.519.680.495	1.490.893.236
Chi phí SXKD dở dang	7.080.984.160	910.004.258
Thành phẩm	1.042.739.360	2.165.173.715
Cộng	13.545.129.745	7.834.130.849

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120.566.526	74.665.000
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	3.314.430.771	174.324.868
Cộng	3.434.997.297	248.989.868

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	169.428.199	8.576.987
- Thuế thu nhập DN	131.714.563	6.576.987
- Thuế TNCN	34.963.636	-
- Thuế khác	2.750.000	2.000.000
Cộng	169.428.199	8.576.987

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tạm ứng	5.533.964.018	5.050.136.291
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.308.960.000	15.300.000
Cộng	7.842.924.018	5.065.436.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	423.242.374.099	368.528.939.306	128.852.178.096	2.720.257.085	167.062.891.319	1.090.406.639.905
Tăng trong kỳ	1.313.461.819	269.765.051	3.056.207.841	67.563.637	-	4.706.998.348
Giảm trong kỳ	199.126.466	-	42.315.805	270.038.658	-	511.480.929
Số cuối kỳ	424.356.709.452	368.798.704.357	131.866.070.132	2.517.782.064	167.062.891.319	1.094.602.157.324
Khấu hao						
Số đầu kỳ	54.370.722.608	68.983.014.719	23.549.097.495	1.160.153.361	35.184.795.425	183.247.783.608
KH trong kỳ	11.908.347.773	7.652.464.023	2.755.060.796	186.332.924	4.075.512.841	26.577.718.357
Giảm trong kỳ	122.503.021	-	42.315.805	133.255.612	-	298.074.438
Số cuối kỳ	66.156.567.360	76.635.478.742	26.261.842.486	1.213.230.673	39.260.308.266	209.527.427.527
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	368.871.651.491	299.545.924.587	105.303.080.601	1.560.103.724	131.878.095.894	907.158.856.297
Số cuối kỳ	358.200.142.092	292.163.225.615	105.604.227.646	1.304.551.391	127.802.583.053	885.074.729.797

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2013: 8.569.766.580 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2013: 538.397.177.475 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Quyền sử dụng có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.121.850.000	371.120.000	441.107.975	1.934.077.975
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	45.200.000	45.200.000
Số cuối năm	1.121.850.000	371.120.000	395.907.975	1.888.877.975
Khấu hao				
Số đầu năm	-	20.857.525	260.114.617	280.972.142
KH trong năm	-	4.315.350	13.806.743	18.122.093
Giảm trong kỳ	-	-	45.200.000	45.200.000
Số cuối năm	-	25.172.875	228.721.360	253.894.235
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.121.850.000	350.262.475	180.993.358	1.653.105.833
Số cuối năm	1.121.850.000	345.947.125	167.186.615	1.634.983.740

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2013: 1.467.797.125 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Công trình xây dựng Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao1	25.095.224.301	15.902.038.487
Công trình khu SX Diên Phú	928.960.074	928.960.074
Ngăn xuất tuyến 35KV-TBA 110KV Ayun Pa	1.065.937.469	1.065.937.469
Sửa chữa lớn nhà máy thủy điện	421.913.030	-
SC Cải tạo nhà làm việc 28 PVĐ	-	36.818.182
Tiền mua đất khu CN Diên Phú	3.868.178.000	3.863.178.000
Dự án Cụm thủy điện ĐăkLô - Kon Tum	182.449.566	80.227.250
Mua, lắp đặt máy đóng mở AYT	357.255.096	-
Phần mềm kế toán FAST	45.000.000	45.000.000
Cắm mốc hành lang NMTĐ AYT	94.685.151	-
Cộng	32.059.602.687	21.922.159.462

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	76.580.343.343	68.871.402.803
- Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	76.580.343.343	68.871.402.803
Đầu tư dài hạn khác	14.200.483.756	14.200.483.756
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	10.530.000.000	10.530.000.000
- Công ty CP Trường Phú (liên doanh tỷ lệ 50:50)	3.670.483.756	3.670.483.756
Cộng	90.780.827.099	83.071.886.559

(*) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Trường Phú, Công ty Cổ phần Trường Phú cũng như các quyết định chia cổ tức chính thức trong năm 2012 cho khoản vốn đã đầu tư tại các Công ty này. Do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 30/06/2013. Do đó, giá trị của cổ phiếu đã đầu tư tại các Công ty này được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

16. Chi phí trả trước dài hạn

Tổng chi phí trả trước dài hạn tại ngày 30/06/2013 là 26.998.450.665 đồng. Trong đó, giá trị còn lại của lợi thế kinh doanh (được hình thành từ việc định giá doanh nghiệp nhà nước theo phương pháp tài sản để cổ phần hoá) là 15.286.347.088 đồng (giá trị ban đầu tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần là 21.329.786.636 đồng). Giá trị lợi thế kinh doanh này được Công ty phân bổ vào chi phí trong vòng 10 năm theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị tại Tờ trình số 05/2011/TT-TCKT ngày 30/3/2011 và thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012. Theo đó, số hạch toán vào chi phí trong kỳ là 1.066.489.332 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 (Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	20.000.000.000	12.880.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương Gia lai	-	12.880.000.000
- Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	20.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	47.608.908.075	51.918.908.128
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	16.379.999.947	23.080.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Lai	4.400.000.000	8.450.000.000
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai	16.627.408.128	16.627.408.128
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai	6.440.000.000	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	3.761.500.000	3.761.500.000
Cộng	67.608.908.075	64.798.908.128

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	2.372.995.861	5.117.125.789
Thuế thu nhập cá nhân	27.712.637	500.290.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.192.931.495	11.194.839.990
Thuế tài nguyên	599.119.872	457.939.892
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	266.582.701	746.083.046
Cộng	4.459.342.566	18.016.278.820

19. Chi phí phải trả

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi vay phải trả	5.252.375.998	485.334.499
Trích trước chi phí môi trường rừng	6.567.090.580	5.882.849.900
Chi phí khác	-	16.636.364
Cộng	11.819.466.578	6.384.820.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	22.640.396	22.640.396
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	328.311.264	58.149.274
Kinh phí công đoàn	65.875.748	45.474.508
Phải trả quỹ môi trường rừng	183.013.280	-
Cổ tức phải trả	83.560.493.087	2.796.129.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.395.627.909	23.929.722.478
- Lãi vay còn phải trả	1.426.454.548	3.696.595.596
- Các khoản phải trả khác	2.969.173.361	20.233.126.882
Cộng	88.555.961.684	26.852.116.256

21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	405.633.536.591	418.089.329.715
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Gia Lai	110.285.549.084	112.219.575.265
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Lai	45.000.000.000	45.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển - CN Gia Lai	58.254.242.737	66.567.946.801
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	135.240.000.000	135.240.000.000
(4)		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	35.734.250.000	37.615.000.000
- Vay Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	8.241.275.904	8.241.275.904
- Vay đối tượng khác	12.878.218.866	13.205.531.745
Cộng	405.633.536.591	418.089.329.715

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng số 75/HĐTD ngày 17/10/2003 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Iadrăng 3, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 17 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,77%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2%/ năm (0,17%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,155%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Iadrăng 3.
- Hợp đồng tín dụng số 77/HĐTD ngày 27/10/2003 để đầu tư cho dự án Công trình Thủy điện IaMeur, Huyện Chưprông, Tỉnh Gia Lai. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng (13 năm) kể từ ngày 27 tháng 10 năm 2003, hạn cuối là ngày 27 tháng 10 năm 2016. Lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 0,8%/tháng. Lãi suất tiền vay định kỳ 3 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT phát hành cộng với phí 2,4%/ năm (0,2%/tháng) – Lãi suất cụ thể cho từng lần rút vốn được thể hiện tại Phụ lục hợp đồng hoặc Giấy nhận nợ kèm theo Hợp đồng này. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay theo từng lần điều chỉnh tính trên dư nợ thực tế quá hạn, lãi suất nợ quá hạn là 1,2%/tháng. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện IaMeur3, phần còn thiếu áp dụng biện pháp cho vay không bảo đảm bằng tài sản.

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 45/HĐTD ngày 29/08/2006 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện Ia Puch 3. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Thời gian ân hạn là 24 tháng (2 năm). Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tỉnh Gia Lai công bố cộng với phí ngân hàng là 0,25%/tháng (3%/năm). Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay đang được áp dụng tính trên số dư nợ thực tế quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình thủy điện Ia Puch 3. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với Ngân hàng.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 36/2006/HĐTD ngày 01/12/2006, Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 17/03/2008 và Phụ lục sửa đổi HĐTD ngày 21/09/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT.

(2) Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2006/HĐ ngày 06/03/2006 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện ĐăkPiHao 2. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 132 tháng kể từ ngày Bên Vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi Bên Vay trả hết nợ gốc, nợ lãi bao gồm: Thời gian ân hạn nợ gốc là 24 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên; và thời gian trả nợ gốc là 108 tháng. Lãi suất cho vay không cố định, định kỳ 6 tháng điều chỉnh 1 lần: được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Gia Lai công bố cộng 3%/năm, nhưng không thấp hơn 10,2% năm tương ứng với số vốn ủy thác tham gia. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn kể từ ngày chuyển sang quá hạn cho đến khi Bên Vay trả hết nợ quá hạn. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính Công trình Thủy điện ĐăkPiHao 2. Công ty đang làm thủ tục điều chỉnh tài sản thế chấp với Ngân hàng.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 05/06/2009. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ, thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày nhận món vay đầu tiên. Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo trong từng thời kỳ cộng thêm phí ngân hàng là: 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng. Lãi suất nợ quá hạn: bằng 150% lãi suất cho vay của hợp đồng tín dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án theo hợp đồng bảo đảm tiền vay.

(3) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2006/HĐTD ngày 11/08/2006 và Phụ lục sửa đổi HĐTD số 08B/2008/HĐSDBS ngày 01/07/2008 để đầu tư cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 144 tháng (12 năm) kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay là 8,4%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27/09/2006 để đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA nhà máy và các dụng cụ kỹ thuật cho dự án xây dựng Công trình Thủy điện H'Mun.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay là 1,7%/năm. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

- (4) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày giải ngân đầu tiên là 30/12/2009). Lãi suất vay hàng năm bằng tổng của lãi suất tham chiếu và ba phần sáu phần trăm một năm (3,6%/năm), “lãi suất tham chiếu” có nghĩa là, đối với mỗi kỳ hạn tính lãi là lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của bên cho vay, được xác định vào ngày xác định lãi suất tương ứng. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay trên là các công trình Dự án và các bất động sản khác (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của bên vay liên quan đến Dự án.
- (5) Vay dài hạn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 31/12/2008. Theo đó, mục đích của khoản vay là để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan, thời hạn vay là 15 năm kể từ năm 2009. Áp dụng lãi suất có điều chỉnh 6 tháng một lần. Không có tài sản thế chấp vay.
- (i) Vay dài hạn theo chứng chỉ nhận nợ với từng chủ nợ, theo đó chứng chỉ nhận nợ quy định lãi suất vay và thời hạn vay theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty hàng năm. Quyết định của Hội đồng quản trị số 01/2013/QĐ-HĐQT ngày 02/01/2013 quyết định chi trả lãi vay năm 2012 là 17%/tổng giá trị nhận nợ (cụ thể bằng $17\% \times \text{tổng giá trị nhận nợ} \times 365/360$).

22. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu cho thuê vườn tiêu, vườn cà phê	9.190.021	18.380.047
Cộng	9.190.021	18.380.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	261.435.930.000	50.867.732.653	(25.833.003.301)	381.706	26.204.914.574	7.674.474.386	42.249.126.519
Tăng trong năm	261.435.930.000	52.287.186.000	(1.945.608.839)	364.836	12.117.717.109	6.526.253.022	103.342.593.250
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	511.114.481
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	18.138.202.457	7.348.029.269	43.297.259.078
Giảm trong năm	-	-	25.833.003.301	746.542	157.844.920	4.954.793.635	14.877.405.473
Số dư tại 31/12/2012	522.871.860.000	103.154.918.653	(1.945.608.839)	-	20.026.584.306	1.897.904.504	87.928.169.699
Số dư tại 01/01/2013	522.871.860.000	103.154.918.653	(1.945.608.839)	-	20.026.584.306	1.897.904.504	87.928.169.699
Tăng trong năm	-	-	(35.901.889)	65.973.819	265.690.035	-	59.025.881.230
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	85.256.605	-	49.279.030.547
Giảm trong năm	-	-	-	65.973.819	204.114.637	154.054.260	126.487.372.825
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	40.204.669.243
Số dư tại 30/06/2013	522.871.860.000	103.154.918.653	(1.981.510.728)	-	20.173.416.309	1.743.850.244	29.541.039.408

b. Cổ phiếu.

	30/06/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu thường	52.287.186	26.143.593
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.287.186	25.187.488
- Cổ phiếu thường	52.287.186	25.187.488
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***24. Doanh thu**

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND	Từ 1/1->30/6/2013 VND	Từ 1/1->30/6/2012 VND
Tổng doanh thu	65.178.484.029	296.871.432.304	118.279.459.146	585.126.030.201
Doanh thu bán điện	62.987.615.562	74.634.370.545	113.170.386.443	137.748.233.456
Doanh thu hoạt động SX trụ bê tông ly tâm	1.352.862.178	2.944.992.193	4.052.050.721	2.944.992.193
Doanh thu hoạt động xây lắp	559.829.107	4.121.907.419	778.844.800	4.259.166.773
Doanh thu bán đường	-	137.783.104.745	-	362.780.952.378
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	7.062.614	-	12.690.613
Doanh thu mặt ri	-	18.446.057.333	-	18.446.057.333
Doanh thu phân bón	-	56.412.970.349	-	56.412.970.349
Doanh thu khác	278.177.182	2.520.967.106	278.177.182	2.520.967.106
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Cộng	65.178.484.029	296.871.432.304	118.279.459.146	585.126.030.201

25. Giá vốn

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND	Từ 1/1->30/6/2013 VND	Từ 1/1->30/6/2012 VND
Giá vốn bán điện	21.385.619.689	29.480.144.002	42.418.167.692	47.655.728.470
Giá vốn bán hàng SX trụ bê tông ly tâm	923.999.838	3.976.900.454	2.914.553.541	3.976.900.454
Giá vốn hoạt động xây lắp	525.849.145	909.642.201	682.993.300	982.612.143
Giá vốn bán đường	-	93.764.340.607	-	272.029.396.823
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	-	(4.193.386)	-	1.434.613
Giá vốn mặt ri	-	56.878.943.190	-	56.878.943.190
Giá vốn phân bón	-	20.290.519.987	-	20.290.519.987
Các sản phẩm khác	328.005.487	2.659.784.251	328.005.487	2.659.784.251
Cộng	23.163.474.159	207.956.081.306	46.343.720.020	404.475.319.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***26. Doanh thu tài chính**

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND	Từ 1/1->30/6/2013 VND	Từ 1/1->30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.772.746.528	3.223.919.240	3.235.598.376	11.119.090.970
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư, đầu tư chứng khoán	472.708.691	-	472.708.691	199.500.000
Lãi được chia từ liên doanh	-	48.416.468	-	48.416.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.411.652.424	448.268.325	7.411.652.424	448.268.325
Chiết khấu thanh toán được hưởng	100.800.000	-	100.800.000	-
Cộng	9.757.907.643	3.720.604.033	11.220.759.491	11.815.275.763

27. Chi phí tài chính

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND	Từ 1/1->30/6/2013 VND	Từ 1/1->30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	19.796.822.219	28.654.608.450	34.404.357.345	59.189.501.558
Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	38.744.217	-	65.905.107	-
Dự phòng đầu tư tài chính	10.867.578.223	-	13.393.587.083	-
Lỗ trong hoạt động đầu tư	248.586.917	-	248.586.917	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.298.013.081	3.882.138.320	4.228.356.688	3.954.157.189
Cộng	33.249.744.657	32.536.746.770	52.340.793.140	63.143.658.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***28. Thu nhập khác**

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND	Từ 1/1->30/6/2013 VND	Từ 1/1->30/6/2012 VND
Thu bán vật tư, phế liệu	439.007.270	46.186.095	439.007.270	46.186.095
Thu nhập cho thuê tài sản	-	694.499.999	-	694.499.999
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	-	1.066.091.600	-
Thu phí chuyển nhượng cổ phần	7.986.596	(3.939.880)	7.986.596	5.174.212
Cho thuê mặt bằng	5.454.546	2.727.273	5.454.546	5.454.546
Bất lợi thương mại được hưởng	24.110.400	-	24.110.400	-
Thu khác	161.915.090	(31.675.494)	181.128.047	70.906.634
Cộng	638.473.902	707.797.993	1.723.778.459	822.221.486

29. Chi phí khác

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND	Từ 1/1->30/6/2013 VND	Từ 1/1->30/6/2012 VND
Thanh lý vật tư, phế liệu	428.099.270	-	428.099.270	-
Chi phí cho thuê mặt bằng	-	33.322.026	-	60.716.416
Chi phí khác	286.957.738	552.898.880	373.108.569	696.450.357
Cộng	715.057.008	586.220.906	801.207.839	757.166.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II/2013 VND	Quý II/2012 VND	Từ 1/1->30/6/2013 VND	Từ 1/1->30/6/2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.481.111.591	29.347.729.279	18.070.133.292	60.425.031.305
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	331.129.848	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(331.129.848)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	5.481.111.591	29.678.859.127	18.070.133.292	60.425.031.305
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	52.287.186	29.591.856	52.287.186	29.591.856
Cộng	104,83	821,26	345,59	2.041,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2012.


Tổng Giám đốc

Tân Xuân Hiến

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Dung

Gia Lai, ngày 10 tháng 08 năm 2013